

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2020/KDTM-PT

Ngày: 16 - 3 - 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín  
dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Tiến Dũng;

*Các thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

**- Thư ký phiên toà:** Bà Đoàn Thị Kim Phụng- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:** Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Từ ngày 10 tháng 3 đến ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2020/TLPT-KDTM ngày 13/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2020/KDTM – ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2021/QĐXX-PT ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B); địa chỉ: Số 35, phố H, quận H, thành phố H;

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phan Đức T- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V;

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Thanh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V chi nhánh N(văn bản ủy quyền số 804/QĐ-B ngày 22/08/2019);

+ *Người đại diện theo ủy quyền lại:* ông Nguyễn Hữu P - Phó giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V chi nhánh N; địa chỉ: Số 92C, đường H, thành phố N, tỉnh N (Văn bản ủy quyền số 378/QĐ-B.NĐ ngày 31/12/2020).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1975, địa chỉ: Xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh N;

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Đức Q, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 2, thị trấn X, huyện X, tỉnh N(văn bản ủy quyền ngày 11/6/2020).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Nguyễn Thê T– Luật sư của Công ty Luật TNHH C– Đoàn Luật sư Thành phố H

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh N;

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T:* Ông Bùi Đức Q, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 2, thị trấn X, huyện X, tỉnh N(văn bản ủy quyền ngày 11/6/2020);

- Ông Bùi Đức Q, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 2, thị trấn X, huyện X, tỉnh NĐịnh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông Phan Văn T:* Bà Nguyễn Thị V– Luật sư của Công ty Luật TNHH M– Đoàn Luật sư Thành phố H

4. Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị L là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên toà có mặt ông P, ông Q, ông T, bà V

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Toà án, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/8/2011, Bà Đỗ Thị L và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V chi nhánh N(sau đây viết tắt là Ngân hàng) có ký hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ về việc bà L vay Ngân hàng số tiền 200.000.000đ, thời hạn cho vay 09 tháng, lãi suất là 21%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, mục đích vay là để kinh doanh vật liệu xây dựng. Ngày giải ngân là 31/8/2011, ngày đến hạn là 31/5/2012, ngày trả tiền lãi là ngày 10 hàng tháng.

Tài sản thế chấp cho khoản tiền vay:

- Quyền sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, tại xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh N và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 913833 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 14 tháng 10 năm 2002 cấp cho hộ Ông Phan Văn T (là chồng bà L), theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 13/2010/HĐ/01/3799305 ký ngày 26/11/2010 giữa bà L, ông T với Ngân hàng.

- 01 xe ô tô tải ben nhãn hiệu VINAXUKI, màu xanh, tải trọng 2.500kg, biển kiểm soát 18N- 8573, giấy đăng ký số 002748 do Công an tỉnh Nam Định cấp ngày 11/10/2010 đứng tên chủ sở hữu Bùi Đức Q , theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2010/HĐTC/01/2799502 ngày 26/11/2010 giữa ông Q với Ngân hàng.

Hai tài sản bảo đảm trên đều được làm thủ tục đăng ký thế chấp và ký giao dịch bảo đảm tại các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Sau khi được Ngân hàng giải ngân, bà L đã trả nợ lãi từ ngày 12/9/2011 đến ngày 12/3/2012 theo đúng hợp đồng, sau đó không trả lãi nữa. Khi đến hạn trả nợ gốc ngày 31/5/2012 bà L không trả nợ gốc, khoản vay phát sinh quá hạn cả gốc và lãi. Ngày 19/5/2012 và 01/6/2012, Ngân hàng đã thông báo nợ quá hạn và yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 04/7/2012 bà L đã làm việc với Ngân hàng và cam kết trả nợ chậm nhất là ngày 20/7/2012. Tuy nhiên, đến thời hạn cam kết bà L cũng không trả nợ. Các ngày 23/6/2012, 30/7/2012, 12/9/2012, Ngân hàng tiếp tục gửi giấy mời bà L đến Ngân hàng làm việc nhưng bà L không đến. Sau đó các ngày 30/7/2012, 12/9/2012, Ngân hàng gửi giấy mời ông Q đến Ngân hàng làm việc. Ngày 15/9/2012, ông Q đã cam kết trả nợ thay bà L trong 03 tháng theo lịch cụ thể là: Tháng 10/2012 trả 100.000.000đ và tháng 11, 12/2012 trả hết toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt ông Q đề nghị Ngân hàng miễn giảm. Đến hạn ông Q không thực hiện trả nợ theo cam kết. Ngày 11/7/2013 ông Q mới trả nợ gốc 20.000.000đ, ngày 14/9/2013 trả nợ gốc 25.000.000đ và ngày 19/5/2014 trả nợ gốc 10.000.000đ, từ đó đến nay không trả nữa. Ngày 13/5/2019 Ngân hàng đã làm việc với bà L về kế hoạch trả nợ còn lại nhưng đến nay bà L vẫn không trả. Tính đến nay ngày 13/8/2020, bà L còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 145.000.000đ, tiền lãi là 300.117.709đ bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn. Tổng dư nợ gốc, lãi đến ngày 13/8/2020 là: 445.117.709đ. Trước đây và trong quá trình giải quyết vụ án ông Q có đơn đề nghị Ngân hàng miễn giảm tiền lãi khoản vay nhưng Ngân hàng không nhất trí bởi cả bà L, ông Q và ông T đều không có thiện chí thanh toán nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi, lãi quá hạn tính đến ngày 13/8/2020 là 445.117.709đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Trường hợp bà L không trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên trong bản án: Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản sẽ dùng để thanh toán toàn bộ chi phí bảo quản, xử lý tài sản thế chấp và các chi phí cần thiết khác có liên quan đến xử lý tài sản và thanh toán nợ gốc, lãi vay, lãi phạt, phí phát sinh cho đến ngày thanh toán xong toàn bộ số nợ. Trường hợp số tiền phát mại tài sản không

đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Ngân hàng yêu cầu bà L phải thanh toán số tiền còn thiếu.

\* Tại bản tự khai ngày 15 tháng 5 năm 2020 bị đơn là Bà Đỗ Thị L trình bày:

Bà nhất trí với trình bày của người đại diện Ngân hàng về việc bà vay số tiền 200.000.000đ vào năm 2011. Thực tế khoản tiền này bà vay hộ em rể là ông Q, nên khi vay tiền đã thế chấp cả quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của vợ chồng bà và ô tô của ông Q. Sau khi nhận được tiền vay bà đã chuyển toàn bộ số tiền 200.000.000đ cho ông Q, các kỳ đóng tiền lãi và gốc là do ông Q trả, bà không biết. Nay bà được biết ông Q đã thanh toán tiền gốc là 55.000.000đ, còn nợ 145.000.000đ và tiền lãi như Ngân hàng trình bày. Bà không có ý kiến gì về yêu cầu thanh toán nợ của Ngân hàng, nhưng ông Q phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ cho Ngân hàng và có trách nhiệm lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho vợ chồng bà để Ngân hàng không phát mại tài sản của vợ chồng bà.

\* Tại bản tự khai ngày 11 tháng 6 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ông Bùi Đức Q trình bày:

Ông nhất trí với lời trình bày của bà L về việc vay hộ ông số tiền 200.000.000đ từ Ngân hàng. Các kỳ trả tiền gốc và lãi là do ông trả, bà L không biết. Do việc làm ăn không thuận lợi nên ông mới trả được 55.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại là 145.000.000đ. Ông đã nhiều lần đề nghị Ngân hàng miễn giảm tiền lãi, lãi phạt vì điều kiện kinh tế hiện nay của ông rất khó khăn nhưng chưa được Ngân hàng chấp nhận. Nay ông nhất trí trả số nợ gốc 145.000.000đ thay bà L và đề nghị Ngân hàng miễn tiền lãi, tiền phạt cho ông, nếu Ngân hàng không nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án xem xét áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

\* Tại bản tự khai ngày 15 tháng 5 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ông Phan Văn T trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của vợ ông là bà L. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Q phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ cho Ngân hàng và có trách nhiệm lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho vợ chồng ông.

\* Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2020/KDTM – ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện X quyết định:

Căn cứ vào các Điều 342, 343, 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 299, 301, 320, 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) đối với Bà Đỗ Thị L;

2. Buộc Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) tính đến ngày 13/8/2020 tổng số tiền là 445.117.709đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu một trăm mười bảy nghìn bảy trăm linh chín đồng); trong đó tiền nợ gốc là 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng), tiền nợ lãi là 300.117.709đ (ba trăm triệu một trăm mười bảy nghìn bảy trăm linh chín đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp khi bản án có hiệu lực pháp luật mà Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T không thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) thì Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) có quyền được phát mại: Quyền sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, tại xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh N và tài sản gắn liền với thửa đất này theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 913833 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 14 tháng 10 năm 2002 cho hộ Ông Phan Văn T và 01 xe ô tô tải ben nhãn hiệu VINAXUKI, màu xanh, tải trọng 2.500kg, biển kiểm soát 18N-8573, giấy đăng ký số 002748 do Công an tỉnh Nam Định cấp ngày 11/10/2010 đứng tên chủ sở hữu Bùi Đức Q .

Nếu số tiền phát mại nhà, đất và xe ô tô nhiều hơn số tiền Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T phải trả thì Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) có trách nhiệm thanh toán lại số tiền chênh lệch cho Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T; nếu số tiền phát mại nhỏ hơn số tiền Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T phải trả thì Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T còn phải thanh toán khoản tiền chênh lệch cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) sau khi đối trừ số tiền có được từ việc phát mại tài sản.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T phải nộp 21.800.000đ (hai mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) số tiền 10.650.000đ (mười triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo biên

lai thu số 0001736 ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường.

\* Tại đơn kháng cáo ngày 25/8/2020 Bà Đỗ Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà L cho rằng Tòa án huyện X đã vi phạm nghiêm trọng pháp luật về tố tụng và nội dung. Cụ thể: Tòa án không tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và thông báo mở lại phiên tòa cho bị đơn và người đại diện của bị đơn; không yêu cầu nguyên đơn gửi tài liệu khởi kiện cho bị đơn và người liên quan; không tổ chức hòa giải giữa các đương sự; nhầm lẫn trong việc tính lãi; hợp đồng vay vốn chỉ mình bà L ký nhưng lại buộc cả ông T cùng trả nợ. Bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét để bảo vệ quyền lợi cho bà.

\* Tại cấp phúc thẩm Tòa án thu thập thêm được tài liệu sau:

- Phiếu hạch toán giao dịch khách hàng ngày 06/11/2020 của B: Nội dung thể hiện B thu của Bà Đỗ Thị L 142 triệu đồng tiền nợ gốc.

- Công văn số 05 ngày 27/01/2021 của Ủy ban nhân dân xã X cung cấp: thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 80m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính xã X lập năm 2000 đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 913833, cấp ngày 14 tháng 10 năm 2002 mang tên hộ Ông Phan Văn T. Nguồn gốc thửa đất là do Ông Phan Văn T nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bố đẻ là ông Phan Quân T ở xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh N.

\* Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu của mình như đã nêu trên.

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có quan điểm: Hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản đều được ký kết theo đúng các quy định của Ngân hàng và pháp luật, do bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng khởi kiện đòi nợ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (13/8/2020) bà L còn nợ 145.000.000đ tiền gốc, tiền nợ lãi là 300.117.709đ. Ngày 06/11/2020 bà L đã tự nguyện trả Ngân hàng thêm được 142 triệu đồng tiền gốc nên bà L chỉ còn nợ 3.000.000đ tiền gốc. Đề nghị tòa án xem xét giải quyết không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm: Thừa nhận việc ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp như nguyên đơn trình bày là đúng, việc ký kết là hoàn toàn tự nguyện không bị lừa dối, đe dọa, ép buộc. Bị đơn cũng xác nhận số tiền nợ gốc như nguyên đơn trình bày, ngày 06/11/2020 bà L đã tự nguyện trả ngân hàng thêm được 142 triệu đồng tiền gốc nên bà L chỉ còn nợ 3000.000đ tiền gốc. Tuy nhiên phía ngân hàng đã không làm đúng các quy định của ngân hàng và quy định của pháp luật trong việc cho vay, không

xác minh nguồn gốc tài sản thế chấp, hợp đồng thế chấp không có đầy đủ chữ ký của những người có quyền lợi liên quan.

- Luật sư Nguyễn Thế T trình bày quan điểm tranh luận:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu do thiếu các thành viên trong hộ gia đình Ông Phan Văn T ký và không đảm bảo về hình thức của hợp đồng; Hợp đồng thế chấp xe ô tô chỉ có mình ông Q ký là không đúng vì xe ô tô đó là tài sản chung của ông Q và vợ là bà Đỗ Thị T, vợ chồng ông Q kết hôn năm 2003; Hợp đồng thế chấp đều có căn cứ là “các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh được ký kết” như vậy đối tượng được bảo đảm là các hợp đồng tín dụng đã ký trước hợp đồng thế chấp (trước ngày 26/11/2010) chứ không phải hợp đồng tín dụng ký ngày 31/8/2011. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được nghĩa vụ bảo lãnh.

+ Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã không triệu tập những người trong hộ gia đình ông T và vợ ông Q tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

+ Từ những căn cứ nêu trên, luật sư Trung đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm xét xử lại từ đầu theo hướng 2 hợp đồng thế chấp vô hiệu toàn bộ.

- Luật sư Nguyễn Thị Việt trình bày quan điểm tranh luận:

+ Ngân hàng B nộp chứng cứ, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2020 là bản phô tô có đóng dấu giáp lai của Phòng giao dịch X và Ngân hàng B chi nhánh N là không hợp lệ. Không phải bản chính hoặc bản sao công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vi phạm Khoản 5 Điều 189; Khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Minh bà L ký hợp đồng tín dụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả ông T cùng bà L trả nợ và phải nộp án phí là không có căn cứ. Tòa án áp dụng lãi suất 15% và lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn áp dụng từ ngày 17/7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là quá cao.

+ Quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ ông T nhưng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất chỉ có chữ ký của ông T và bà L, không có chữ ký của các thành viên khác trong hộ gia đình ông T;

+ Hợp đồng thế chấp không có chữ ký nháy vào từng trang, không có dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân xã khi chứng thực, vi phạm Khoản 2,3 Điều 17 Nghị định 79 ngày 18/5/2007 của Chính phủ.

+ Ngày 30/11/2010 bà L với Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng vay 200 triệu đồng và thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và ô tô, đến ngày 30/8/2011 bà L đã tắt toán khoản vay này. Nếu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng thế

chấp ô tô hợp lệ thì nghĩa vụ bảo đảm theo 2 hợp đồng này cũng chấm dứt theo Khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2005.

+ Toà án cấp sơ thẩm không triệu tập anh T, anh K tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; toà án cấp phúc thẩm không thực hiện lấy lời khai của anh T, K. Như vậy là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

+ Từ những phân tích lập luận trên, luật sư V đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án sơ thẩm xét xử lại từ đầu.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhất trí với quan điểm tranh luận của Luật sư.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không chấp nhận quan điểm tranh luận của phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của của bị đơn, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2020/KDTM – ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Đỗ Thị L là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về thời hiệu khởi kiện: Bản án sơ thẩm xác định vụ việc vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 157, 429, Bộ luật Dân sự năm 2015 là đúng pháp luật.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các con của vợ chồng bà L là anh T và anh K không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không đưa vào tham gia tố tụng. Đại diện của bị đơn cho rằng tài sản thế chấp là nhà đất có liên quan đến quyền lợi của anh T và anh K nhưng tòa án cấp sơ thẩm không đưa hai anh vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại cấp phúc thẩm Tòa án đã đưa anh T và anh K vào quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng hai anh không đến và không nộp tài liệu chứng cứ gì, tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai anh cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh sự liên quan về quyền lợi và nghĩa vụ của hai anh trong vụ án. Vì vậy tòa án cấp phúc thẩm xác định anh T và anh K không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không đưa vào bản án.



[2] Nội dung:

Ngày 31/8/2011, bà L vay Ngân hàng số tiền 200.000.000đ, thời hạn cho vay 09 tháng, lãi suất là 21%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, mục đích vay là để kinh doanh vật liệu xây dựng, ngày giải ngân 31/8/2011, ngày đến hạn 31/5/2012, ngày trả tiền lãi là ngày 10 hàng tháng; tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, tại xóm 4, xã X có nhà trên đất của vợ chồng bà L và 01 xe ô tô tải ben nhãn hiệu VINAXUKI của ông Q.

Ngày 31/8/2011, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 200.000.000đ cho bà L, bà L trả lãi theo hợp đồng đến ngày 12/3/2012, sau đó không trả lãi nữa. Đến hạn trả nợ gốc là ngày 31/5/2012 bà L không trả, khoản vay phát sinh quá hạn cả gốc và lãi. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với bà L và ông Q về khoản vay và yêu cầu trả nợ, tuy nhiên bà L và ông Q mới trả tổng số tiền gốc là 55.000.000đ, còn nợ 145.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/3/2012.

Phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận nội dung hợp đồng và việc ký kết các hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện. Tính đến thời điểm khởi kiện, bị đơn xác định còn nợ Ngân hàng 145.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Vì vậy các hợp đồng này đều có hiệu lực thực hiện đối với các bên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng:

- Về việc gửi quyết hoãn phiên tòa: Hồ sơ thể hiện ngày 28/7/2020 Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa và gửi bảo đảm theo đường bưu điện cho ông Q; Bưu cục phát ngày 29/7/2020 nhưng nhà ông Q không có ai ở nhà nên hoàn lại cho Tòa án. Sau đó Tòa án đã lập biên bản về việc không tổng đạt được quyết định hoãn phiên tòa cho ông Q và tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. (BL122 đến 128)

- Về việc không yêu cầu nguyên đơn gửi tài liệu khởi kiện cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án nguyên đơn không gửi tài liệu chứng cứ khởi kiện cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên sau khi bị đơn có ý kiến thì nguyên đơn đã thực hiện, thể hiện tại biên bản giao nhận ngày 22/6/2020. (BL112)

- Về việc không tổ chức hòa giải giữa các đương sự: Hồ sơ vụ án thể hiện ngày 15/5/2020 Tòa án ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo đã được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự, phiên họp và hòa giải mở ngày 21/5/2020 nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa

vụ liên quan vắng mặt. Ngày 02/6/ 2020 Tòa án lại ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai và được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự, phiên họp và hòa giải mở ngày 11/6/2020 nhưng đại diện nguyên đơn vắng mặt nên không hòa giải được. Đến ngày 25/6/2020 ông Cù Minh Trường là đại diện cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tổ chức hòa giải nữa.

- Như vậy việc bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng là không có căn cứ.

[3.2] Về việc nhầm lẫn trong việc tính lãi; hợp đồng vay vốn chỉ mình bà L ký nhưng lại buộc cả ông T cùng trả nợ; hợp đồng thế chấp; tài liệu khởi kiện.

- Về tính lãi: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tòa án cấp sơ thẩm đã tính lãi trên số tiền nợ gốc theo từng thời điểm từ ngày 12/3/2012 đến ngày 13/8/2020 theo đúng quy định của pháp luật và của ngân hàng. Tuy nhiên tại dòng thứ 07 từ trên xuống trang 8 của bản án sơ thẩm đã có sự nhầm lẫn số tiền gốc của phép tính lãi (155 triệu nhầm lẫn thành 200 triệu) nhưng kết quả phép tính vẫn đúng nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Sau khi phát hiện sai sót Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 718 ngày 06/11/2020. Vì vậy sai sót này đã được khắc phục.

- Về việc buộc Ông Phan Văn T trả nợ cùng bà L : Bà L và ông T là vợ chồng hợp pháp, trong hợp đồng tín dụng chỉ có mình bà L ký vay tiền nhưng trong giấy đề nghị vay vốn cả ông T và bà L đều ký; mục đích vay tiền của bà L theo hợp đồng vay vốn và giấy đề nghị vay vốn là để kinh doanh vật liệu xây dựng, ông T kinh doanh cùng với bà L . Hợp đồng thế chấp số 13/2010/HĐ ngày 26/11/2010 ký kết giữa bà L và ông T với Ngân hàng, theo đó bà L và ông T thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 93, diện tích 80m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 8, tại xã X, huyện X, tỉnh N và tài sản gắn liền với thửa đất này theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 913833 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 14 tháng 10 năm 2002 mang tên hộ Ông Phan Văn T. Tại Điều 1 của hợp đồng quy định: Bà L và ông T đồng ý thế chấp tài sản của mình để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bà L (bao gồm nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt quá hạn...). Hợp đồng ủy quyền ngày 27/11/2010 được ký kết giữa bà L và ông T với Ngân hàng, tại Điều 1 thể hiện bà L và ông T ủy quyền cho Ngân hàng thực hiện việc xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm nợ vay của bà L và ông T tại Ngân hàng theo các hợp đồng đảm bảo tiền vay được ký kết giữa bà L và ông T với Ngân hàng. (Tài sản bảo đảm ủy quyền cho Ngân hàng xử lý là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 26/11/2010). Do đó, có cơ sở để khẳng định, hợp đồng tín dụng mình bà L ký

nhưng ông T biết và cùng ký giấy đề nghị vay vốn, mục đích vay vốn là để vợ chồng cùng kinh doanh vật liệu xây dựng phục vụ phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng cùng đồng ý dùng tài sản là nhà đất của mình để thế chấp cho ngân hàng và ủy quyền cho ngân hàng xử lý, vì vậy xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên ông T cũng phải có trách nhiệm cùng bà L trong việc trả nợ cho Ngân hàng.

- Về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất: Phía bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất không có chữ ký của hai người con ông T và bà L là không đúng. Xét thấy nguồn gốc thửa đất là của ông T được thừa kế từ bố đẻ, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 mang tên hộ Ông Phan Văn T. Tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp 26/11/2010 các con của ông T bà L chưa đến tuổi trưởng thành, còn đang đi học nên chưa có đóng góp công sức gì vào khối tài sản là nhà đất của ông T và bà L. Mặt khác khi ký hợp đồng thế chấp ông T và bà L là vợ chồng hợp pháp và cùng xác định là tài sản của mình để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bà L. Vì vậy hợp đồng thế chấp số 13/2010/HĐ ngày 26/11/2010 giữa bà L và ông T với Ngân hàng không có chữ ký của 2 người con ông T và bà L là đúng quy định của pháp luật.

- Về hợp đồng thế chấp xe ô tô: Ông Q và luật sư cho rằng hợp đồng thế chấp xe ô tô chỉ có mình ông Q ký là không đúng vì xe ô tô đó là tài sản chung của ông Q và vợ là bà Đỗ Thị T. Xét thấy đăng ký xe ô tô đúng tên chủ sở hữu là Ông Bùi Đức Q, ông Q tự nguyện dùng tài sản của mình để ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng bảo đảm cho khoản vay của bà L. Tài sản bảo đảm được làm thủ tục đăng ký thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm tại các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong suốt quá trình từ khi ký hợp đồng thế chấp đến trước khi Ngân hàng khởi kiện và từ khi khởi kiện đến phiên tòa sơ thẩm ông Q cũng như vợ ông Q không có ý kiến tranh chấp gì. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q mới khai rằng chiếc ô tô là tài sản chung của vợ chồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Vì vậy hợp đồng thế chấp có hiệu lực thực hiện đối với các bên.

- Về tài liệu khởi kiện: Luật sư bảo vệ quyền lợi cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng tài liệu chứng cứ khởi kiện của Ngân hàng không được công chứng, chứng thực nên không hợp lệ. Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu chứng cứ khởi kiện của Ngân hàng là hồ sơ vay vốn, thế chấp giữa bà L, ông T và ông Q với Ngân hàng, đều được Ngân hàng sao y bản chính. Phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận nội dung và ký những tài liệu này nên đây là tài liệu không phải chứng minh, không ảnh hưởng đến việc xem xét đánh giá chứng cứ.

- Như vậy những quan điểm mà luật sư phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu ra là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Các vấn đề khác có liên quan các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[5] Từ sự phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L và ông T phải trả cho Ngân hàng toàn số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, nếu ông T và bà L không trả thì ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bị đơn không xuất trình được thêm tài liệu chứng cứ gì mới và không đưa ra được căn cứ lý lẽ gì thuyết phục để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[6] Về án phí:

Tại cấp phúc thẩm bị đơn đã trả thêm cho Ngân hàng được 142 triệu đồng tiền nợ gốc nên cần tính lại khoản án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho bị đơn. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Do sửa án sơ thẩm nên bà L không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Ngân hàng không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2020/KDTM – ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

Căn cứ vào các Điều 122, Điều 124, Điều 290, Điều 323, Điều 342, Điều 343, Điều 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 429, 157 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 91 Luật Nhà ở năm 2005; Khoản 2 Điều 228, Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) đối với Bà Đỗ Thị L;

2. Buộc Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) tính đến ngày 13/8/2020 số tiền nợ gốc là 145.000.000 đồng (ngày 06/11/2020 trả 142.000.000 đồng, còn nợ 3.000.000 đồng tiền nợ gốc) và 300.117.709 đồng tiền nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất có diện tích 80m<sup>2</sup>, thửa số 93, tờ bản đồ số 8, tại xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh N và tài sản gắn liền với thửa đất này theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 913833 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 14 tháng 10 năm 2002 cho hộ Ông Phan Văn T và 01 xe ô tô tải ben nhãn hiệu VINAXUKI, màu xanh, tải trọng 2.500kg, biển kiểm soát 18N-8573, giấy đăng ký số 002748 do Công an tỉnh Nam Định cấp ngày 11/10/2010 đứng tên chủ sở hữu Bùi Đức Q.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản đảm bảo nói trên vẫn không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

#### 4. Về án phí:

Bà Đỗ Thị L và Ông Phan Văn T phải nộp 15.155.885 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Án phí phúc thẩm bà L không phải nộp. Bà L và ông T được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0001805 ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Bà L và ông T còn phải nộp 13.155.885 đồng (mười ba triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng)

Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V(B) số tiền 10.650.000đ (mười triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0001736 ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
*(đã ký)*

**Nguyễn Tiến Dũng**

